



xià lái
下来

Verb · to come down

Example Sentences

Qǐng cóng lóu tī shàng màn màn zǒu xià lái.
请从楼梯上慢慢走下来。

Please come down the stairs slowly.

yǔ shuǐ cóng wū yán dī luò xià lái.
雨水从屋檐滴落下来。

Rainwater drips down from the eaves.

píng guǒ cóng shù shàng zhuì luò xià lái.
苹果从树上坠落下来。

The apple fell from the tree

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下															
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来											